

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **01/GTGT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư  
số 80/2021/TT-BTC ngày 29  
tháng 9 năm 2021 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính)

**TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (MẪU SỐ 01/GTGT)**

(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)

[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

[01b] Kỳ tính thuế: Tháng 01 năm 2026

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: [ ]

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[05] Mã số thuế: 0309391503

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:

[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính:

[11a] Xã/phường/đặc khu:

[11b] Quận/Huyện:

[11c] Tỉnh/Thành phố:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)		Thuế giá trị gia tăng	
<b>A</b>	<b>Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")</b>	[21]	[ ]		
<b>B</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang</b>			[22]	0
<b>C</b>	<b>Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ</b>				
1	Giá trị và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	23.830.182.580	[24]	1.304.449.634
	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	0	[24a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này			[25]	1.304.449.634
<b>II</b>	<b>Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ</b>				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	22.042.551.099	[28]	932.508.000
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	11.656.347.559	[33]	932.508.000
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	10.386.203.540		
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]=[26]+[27]; [35]=[28])	[34]	22.042.551.099	[35]	932.508.000
<b>III</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ([36]=[35]-[25])</b>			[36]	(371.941.634)
<b>IV</b>	<b>Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước</b>				
1	Điều chỉnh giảm			[37]	0
2	Điều chỉnh tăng			[38]	84.098.129
<b>V</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng nhận bàn giao được khấu trừ trong kỳ</b>			[39a]	0
<b>VI</b>	<b>Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:</b>				
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ {[40a]=[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]} ≥ 0}			[40a]	0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế ([40b] ≤ [40a])			[40b]	0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ ([40]=[40a]-[40b])			[40]	0
	Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này				

4	$\{[41]=([36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) \leq 0\}$	[41]	456.039.763
4.1	Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn ( $[42] \leq [41]$ )	[42]	0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau ( $[43]=[41]-[42]$ )	[43]	456.039.763

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP  
THUẾ**

*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM**  
 Ngày ký: 13/02/2026 12:14:30.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 174/2024/QH15

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT Kỳ tính thuế: Tháng 01 năm 2026)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[02] Mã số thuế: 0309391503

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

**I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% (áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế)**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào chưa có thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ADS - HO TRO THEM 1%	4.985.830	398.866
2	Ăn uống	3.043.200	243.456
3	Băng dính 0,5kg/cuộn	7.499.880	599.990
4	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	181.679.652	14.534.370
5	BUS - HO TRO CUNG HOP TAC 2.25%	11.218.118	897.449
6	Chả cốm 300g	481.773.600	38.541.888
7	Chả nướng 300g	276.648.240	22.131.859
8	Chân gà sả tắc 250g	33.368.350	2.669.469
9	Chân gà sả tắc 500g	11.680.000	934.400
10	Chân gà sốt thái 250g	31.828.950	2.546.314
11	Chân giò heo muối 100g	56.703.625	4.536.290
12	Chân giò heo muối 300g	3.661.137.312	292.890.987
13	Chân giò heo muối 500g	733.043.621	58.643.482
14	Chân giò heo vị Tayaki 450g	179.645.592	14.371.650
15	Chi phí CT thẻ thành viên tháng 12.2025	167.201	13.376
16	Chiết khấu trung bày 0.5% tháng 11.2025	42.715	3.417
17	Chiết khấu trung bày 0.5% tháng 12.2025	34.558	2.765
18	Chiết khấu trung bày T12.2025	64.619	5.170
19	Chiết khấu trung bày tháng 12/2025	15.391	1.231
20	CTG - HO TRO NHOM HANG TRONG DIEM 4%	19.943.321	1.595.466
21	Cung cấp dịch vụ du lịch tại Phú Quốc theo hợp đồng số 862/HĐCCDV.2025GWV ký ngày 14 tháng 12 năm 2025	44.444.444	3.555.556
22	Cước dịch vụ chuyển phát tháng 12 năm 2025	2.280.665	182.453
23	Cước phí chờ công nhân viên	2.777.778	222.222
24	Cước vận chuyển	4.700.000	376.000
25	Cước vận chuyển hàng hoá	4.000.000	320.000
26	Cước vận chuyển từ TP.HCM đến Intimex Đà Nẵng	220.000	17.600
27	Cước vận chuyển từ TPHCM đi Kho Vin DC Đà Nẵng ngày 01/12/2025 xe 50H 68964	3.171.000	253.680
28	Cước vận chuyển từ TPHCM đi Kho Vin DC Đà Nẵng ngày	2.251.200	180.096

	08/12/2025 xe 50H 68740		
29	Cước vận chuyển từ TPHCM đi Kho Vin DC Đà Nẵng ngày 15/12/2025 xe 50LD 15697	1.814.400	145.152
30	Cước vận chuyển từ TPHCM đi Kho Vin DC Đà Nẵng ngày 22/12/2025 xe 50LD 15605	3.040.800	243.264
31	Cước vận chuyển từ TPHCM đi Kho Vin DC Đà Nẵng ngày 29/12/2025 xe 50LD 15713	3.112.200	248.976
32	Dầu Diesel 0,001S Mức 5	1.832.486	146.599
33	Dịch vụ lưu trú Phòng 702	1.574.074	125.926
34	Dịch vụ phòng	8.981.482	718.518
35	Dịch vụ vé đi tàu lặn cái - hà nội SP4	3.296.296	263.704
36	DIS - HO TRO TRUNG BAY SAN PHAM 2.3%	11.467.410	917.393
37	DTS-HO TRO CUNG CAP THONG TIN 0.5%	2.492.915	199.433
38	Gà hun cỏ xạ hương Coop Select 500g	139.249.770	11.139.979
39	Gà muối 500g	4.202.987.250	336.238.980
40	Gà muối hun cỏ xạ hương 500g	57.031.480	4.562.519
41	Gà muối hun khói 300g	44.131.640	3.530.535
42	Gà xi dầu 500g	241.229.472	19.298.351
43	Giao cont hàng 40 hàng lạnh	1.051.852	84.148
44	Giò lụa 250g	171.645.786	13.731.662
45	Giò lụa 500g	57.053.700	4.564.296
46	Giò sụn gà 250g	80.281.344	6.422.510
47	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.095.027.808	87.602.230
48	Giò Thủ 500g	44.576.454	3.566.117
49	Gói dịch vụ nhân công lắp đặt và chuyển dữ liệu	1.000.000	80.000
50	Hạ cont kiểm hóa 40 hàng lạnh	942.593	75.407
51	Hỗ trợ bán hàng- 12/2025	28.232	2.259
52	Hỗ trợ bán hàng tháng 12.2025	83.600	6.688
53	Hỗ trợ bán hàng- Tháng 12/2025	64.637	5.171
54	Hỗ trợ Catalog tháng 12.2025	83.600	6.688
55	Hỗ trợ Catalog- Tháng 12/2025	64.637	5.171
56	Hỗ trợ Catalog-T12/2025	28.232	2.259
57	Hỗ trợ chiết khấu trung bày tháng 12/2025-1%	544	44
58	Hỗ trợ CPHĐ đơn vị -Tháng 12/2025	64.637	5.171
59	Hỗ trợ CPHĐ đơn vị-T12/2025	28.232	2.259
60	Hỗ trợ đặt hàng tập trung 0,5%	52.449.297	4.195.944
61	Hỗ trợ điều hành tháng 12/2025	1.387.556	111.004
62	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo tháng 12.2025	125.401	10.032
63	Hỗ trợ hoạt động Quảng cáo- Tháng 12/2025	96.955	7.756
64	Hỗ trợ hoạt động quảng cáo-T12/2025	42.349	3.388
65	Hỗ trợ hợp tác chiến lược 0,5%	52.449.297	4.195.944
66	Hỗ trợ in ấn tháng 12/2025	462.518	37.002
67	Hỗ trợ khách hàng hội viên 0,5%	52.449.297	4.195.944
68	Hỗ trợ khai trương	523.000.000	41.840.000

69	Hỗ trợ khuyến khích bán hàng năm 2025	12.445.888	995.671
70	Hỗ trợ kiểm tra chất lượng SP 1%	104.898.598	8.391.888
71	Hỗ trợ lên cầm nang kmại 0,25%	26.224.669	2.097.974
72	Hỗ trợ Marketing	161.532	12.923
73	Hỗ trợ phát triển nhân hàng 1%	104.898.598	8.391.888
74	Hỗ trợ phí hoạt động của đơn vị tháng 12.2025	83.600	6.688
75	Ho tro phi van chuyen T12/2025	5.071.471	405.718
76	Hỗ trợ quảng cáo Quý 4/2025	137.026	10.962
77	Hỗ trợ quảng cáo tháng 12/2025	858.484	68.680
78	Hỗ trợ quảng cáo, tiếp thị 2%	209.797.155	16.783.772
79	Hỗ trợ Quỹ khuyến mại 2,5%	262.246.469	20.979.718
80	Hỗ trợ sinh nhật, sự kiện 1%	104.898.598	8.391.888
81	Hỗ trợ thành viên WAON point tháng 12/2025	693.777	55.503
82	Hỗ trợ thẻ KHTT-T12/2025	56.465	4.516
83	Hỗ trợ thẻ KHTT-Tháng 12/2025	129.274	10.342
84	Hỗ trợ thưởng doanh thu thực đạt tháng 12/2025-1%	544	44
85	Hỗ trợ trưng bày 2,5%	262.246.469	20.979.718
86	Hỗ trợ trưng bày tháng 12.2025	104.501	8.360
87	Hỗ trợ trưng bày tháng 12/2025	693.777	55.503
88	Hỗ trợ trưng bày- Tháng 12/2025	80.796	6.464
89	Hỗ trợ trưng bày-T12/2025	35.291	2.823
90	Hỗ trợ vận chuyển qua DC 6,5%	14.274.535	1.141.963
91	Hỗ trợ VC qua DC 6,5%(giao hộ)	63.782.846	5.102.628
92	Lạp xưởng tây bắc 500g	195.356.655	15.628.535
93	Lạp xưởng Tây Bắc 250g	44.183.888	3.534.711
94	Lưu kho từ 4->6 ngày KOCU4247119 - HXS2500835 (4,17 x 3,00)	136.473	10.918
95	Lưu kho từ 7->11 ngày KOCU4247119 - HXS2500835 (4,17 x 1,00)	90.982	7.278
96	Máy bơm nước li tâm đồng trục thả chìm 100WQ80-15-7.5	3.000.611	240.049
97	Máy in chuyển nhiệt PET khổ in 60cm	391.335.000	31.306.800
98	Mộc nắm hương 250g	618.317.990	49.465.442
99	Mộc nắm hương 500g	18.338.730	1.467.098
100	Nâng/hạ rỗng cont lạnh 40RH OOLU6253929	2.400.000	192.000
101	NIT-HO TRO SAN PHAM MOI 2%	9.971.661	797.733
102	Ổ cứng gắn trong ENTERPRISE HDD WD Ultrastar 3.5in 26.1MM 4TB 256MB 7200RPM SATA ULTRA 512N SE 7K6_0B35950_HUS726T4TALA6L4	13.008.000	1.040.640
103	Ống nhựa PVC 8,5 mm -40	610.500	48.840
104	Pauls Chocolate Milk Beverage UHT- Sữa tươi tiệt trùng Pauls vị Chocolate (4x6x200ml)	6.318.500	505.480
105	Pauls Full Cream Milk UHT- Sữa tươi tiệt trùng nguyên kem Pauls (4x6x200ml)	6.888.889	551.111
106	Phí bán hàng	8.826.372	706.108

107	Phí bốc xếp ngày chủ nhật T01/2026	3.039.790	243.183
108	Phí bốc xếp ngoài giờ T01/2026	4.935.865	394.869
109	Phí bốc xếp trong giờ T01/2026	6.670.620	533.650
110	Phí cắm điện T01/2026	731.650	58.532
111	PHÍ CHỨNG TỪ	660.000	52.800
112	Phí dịch vụ	7.601.981	607.838
113	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T01/2026	127.802.850	10.224.228
114	Phí dịch vụ T12.2025 quây 480	85.992.136	6.879.371
115	Phí dịch vụ thông quan	5.200.000	416.000
116	Phí điện lạnh 40 hàng lạnh	8.800.000	704.000
117	Phí ghi mã cân theo thùng T01/2026	1.121.400	89.712
118	Phí hỗ trợ bán hàng	208.423.241	16.673.857
119	Phí hỗ trợ hệ thống phân phối tích hợp T12.2025	20.000	1.600
120	Phí hỗ trợ sinh nhật	8.000.000	640.000
121	Phí hỗ trợ vận chuyển	12.497.499	999.800
122	PHÍ KHAI THÁC HÀNG LỄ	4.179.331	334.346
123	PHÍ PHỤ TRỢI	1.319.789	105.583
124	Phí sử dụng Web EDI quý 04/2025	585.554	46.844
125	Phí thu hộ	220.000	17.600
126	Phí thử nghiệm vi sinh	350.000	28.000
127	Phí trưng bày Quý 4/2025	50.123	4.010
128	Phí vận chuyển	5.715.245	457.218
129	PHÍ XẾP DỠ TẠI CẢNG	1.539.754	123.180
130	PHÍ XỬ LÝ HÀNG HÓA	791.310	63.305
131	Phụ thu phí nâng 40 hàng lạnh	879.630	70.370
132	Sinh nhật trung tâm năm 2025	2.000.000	160.000
133	Sửa chữa xe	2.195.000	175.600
134	Tai heo muối 200g	496.313.520	39.705.082
135	Tai heo muối 400g	75.108.855	6.008.705
136	Tai heo sốt thái 150g	5.777.752	462.220
137	Tai heo sốt thái 250g	30.190.650	2.415.252
138	Tai heo sốt thái 500g	8.465.280	677.224
139	Thu chi phí duy trì tên và hồ sơ năng lực nhà thầu 2026	305.556	24.444
140	Thùng 701	9.900.000	792.000
141	Thùng NP7	5.640.000	451.200
142	Thùng NP9	7.200.000	576.000
143	Tiền điện	19.176.762	1.534.141
144	Văn phòng phẩm	5.915.600	473.248
145	Vé máy bay	9.444.000	756.600
146	Xăng RON 95 Mức 3	2.314.841	185.187
147	Xăng RON 95 Mức 5	1.435.189	114.815
148	Xăng RON95 Mức 3	462.963	37.037

**Tổng cộng:****16.286.677.445****1.302.934.953****II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ**

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT	Thuế suất thuế GTGT theo quy định	Thuế suất thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x80%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1	Bắp giò heo muối vị Tayaki Coop Select 450g	207.777.402	10	8	4.155.548
2	Chả cốm 300g	653.080.529	10	8	13.061.611
3	Chả nướng 300g	317.372.733	10	8	6.347.455
4	Chân gà sả tắc 250g	39.454.915	10	8	789.098
5	Chân gà sả tắc 500g	14.989.375	10	8	299.788
6	Chân gà sốt thái 250g	43.926.372	10	8	878.527
7	Chân giò heo muối 100g	83.515.524	10	8	1.670.310
8	Chân giò heo muối 300g	4.208.979.897	10	8	84.179.598
9	Chân giò heo muối 500g	946.874.820	10	8	18.937.496
10	Chân giò heo muối vị Tayaki 450g	155.177.221	10	8	3.103.544
11	Dịch vụ môi giới theo Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT/DK-NT ngày 15/07/2025 - Phí dịch vụ tháng 12/2025	26.500.000	10	8	530.000
12	Gà hun củ xạ hương Coop Select 500g	27.499.715	10	8	549.994
13	Gà muối 500g	3.356.334.896	10	8	67.126.698
14	Gà muối hun củ xạ hương 500g	169.895.518	10	8	3.397.910
15	Gà muối hun khói 300g	66.263.120	10	8	1.325.262
16	Gà xi dầu 500g	274.797.905	10	8	5.495.958
17	Giò lụa 500g	25.163.638	10	8	503.273
18	Giò lụa cây 250g	218.313.315	10	8	4.366.266
19	Giò sụn gà 250g	63.284.764	10	8	1.265.695
20	Giò Tai Lưỡi Xào 250g	1.350.250.814	10	8	27.005.016
21	Giò Thủ 500g	25.650.507	10	8	513.010
22	Lạp xương Tây Bắc 500g	140.583.385	10	8	2.811.668
23	Lạp xương tươi vị Tây Bắc Coop Select 250g	56.837.800	10	8	1.136.756
24	Lạp xương tươi vị Tây Bắc Coop Select 500g	89.768.000	10	8	1.795.360
25	Mộc Nấm Hương 250g	767.116.010	10	8	15.342.320
26	Mộc Nấm Hương 500g	17.664.000	10	8	353.280
27	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Dâu 200ml	944.445	10	8	18.889
28	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Nguyên Chất 1L	935.185	10	8	18.704
29	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Nguyên Kem 200ml	12.686.661	10	8	253.733
30	Sữa tươi tiệt trùng Pauls Socola 200ml	5.824.079	10	8	116.482
31	Tai heo muối 200g	598.032.923	10	8	11.960.658
32	Tai heo muối 400g	120.514.359	10	8	2.410.287
33	Tai heo sốt thái 150g	14.729.673	10	8	294.593

34	Tai heo sốt thái 250g	29.257.764	10	8	585.155
35	Tai heo sốt thái 500g	9.495.500	10	8	189.910
<b>Tổng cộng:</b>		<b>14.139.492.764</b>			<b>282.789.852</b>

III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%: **[09] = [08] - [06]: (1.020.145.101) đồng**

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai./.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**


**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

Họ và tên:

*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

Chứng chỉ hành nghề số:

TRẦN THỊ THƠM

 Ký điện tử bởi: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM**  
Ngày ký: 13/02/2026 12:14:30.